DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 3204 ***/QĐ - VPCNCLQG ngày 23 tháng 10 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/ of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Phòng Hóa nghiệm Hải Linh Hải Phòng**
Laboratory:	***Hai Linh Hai Phong Laboratory***
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	**Công ty TNHH MTV Dầu Khí Hải Linh Hải Phòng**
Organization:	***Hai Linh Hai Phong Petroleum One Member Limited Company***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 1293**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Hóa**
Field:	***Chemical***
Người quản lý:	**Vũ Văn Huy**
Laboratory manager:	***Vu Van Huy***
Hiệu lực công nhận *Period of Validation:*	***Từ ngày 23 /10/2026 đến ngày/ to 22 /10/2031***
Địa chỉ:	**Đầm Mắm, khu Hạ Đoạn 2, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam**
Address:	***Dam Mam, Ha Doan 2 area, Dong Hai ward, Hai Phong city, Viet Nam***
Địa điểm:	**Đầm Mắm, khu Hạ Đoạn 2, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam**
Location:	***Dam Mam, Ha Doan 2 area, Dong Hai ward, Hai Phong city, Viet Nam***
Điện thoại/ *Tel*:	**031.326.2989**
Email:	**vuhuy.hptl1991@gmail.com**
Website:	

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa
Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Dầu diesel, xăng** ***Diesel oil, gasoline***	Xác định thành phần cất ở áp suất khí quyển *Determination of distillation at atmospheric pressure*	Max 400 ^{0}C	ASTM D86-23ae2
2.		Xác định khối lượng riêng, khối lượng riêng tương đối và tỷ trọng API Phương pháp tỷ trọng kế *Test method for density, relative density and API gravity Hydrometer method*	(0,70 ~ 0.95) g/mL	ASTM D1298-24
3.		Xác định khối lượng riêng, khối lượng riêng tương đối và tỷ trọng API bằng máy đo kỹ thuật số *Determination of density, relative density and API gravity by digital density meter*	(0,6 ~ 1,1) g/mL	ASTM D4052-22
4.		Xác định hàm lượng tổng Lưu huỳnh Phương pháp huỳnh quang tử ngoại *Determination of total Sulfur content Ultraviolet fluorescence method*	(1,0 ~ 8000) mg/kg	ASTM D5453-25
5.		Xác định tính ăn mòn đồng Phương pháp thử tấm đồng *Determination of corrosiveness to copper Copper strip test method*	1a ~ 4c	ASTM D130-26
6.		Xác định nước tự do và tạp chất dạng hạt Quy trình kiểm tra bằng mắt thường *Determination of water and particulate contamination Visual inspection procedures*		ASTM D4176-22e1
7.	**Dầu diesel** ***Diesel oil***	Xác định độ nhớt động học (và tính toán độ nhớt động lực học tại nhiệt độ tiêu chuẩn 15ºC) *Determination of kinematic viscosity (and calculation of dynamic viscosity at the standard temperature of 15 °C.)*	(2 ~ 300.000) cSt	ASTM D7042-25

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
8.	**Dầu diesel** ***Diesel oil***	Xác định điểm đông đặc *Determination of pour point*	(-35 ~ 10) ^{0}C	ASTM D97-17b (2022)
9.		Xác định điểm chớp cháy bằng thiết bị thử cốc kín Pensky-Martens *Determination of flash point by Pensky-Martens closed cup tester*	(40 ~ 360) ^{0}C	ASTM D93-26
10.		Xác định hàm lượng cặn Cacbon Phương pháp vi lượng *Determination of Carbon residue content* *Micro method*	(0,1 ~30) %	ASTM D4530-25
11.		Xác định hàm lượng nước Phương pháp chuẩn độ thể tích Karl Fisher *Determination of water content* *Volumetric Karl Fisher titration method*	(50 ~ 1000) mg/kg	ASTM E203-24
12.		Xác định chỉ số Xetan Tính toán chỉ số Xetan bằng phương trình hàm bốn số *Determination of Cetane index* *Calculated Cetane index Four variable equation*		ASTM D4737-21
13.		Xác định trị số Acid Phương pháp chuẩn độ điện thế *Determination of acid number* *Potentiometric titration method*	(0,5 ~ 250) mgKOH/g	ASTM D664-24
14.		Xác định hàm lượng tro *Determination of ash content*	(0,01 ~ 0,18) %	ASTM D482-25
15.	**Xăng** ***Gasoline***	Xác định hàm lượng Pb Phương pháp F-AAS *Determination of Pb content* *F-AAS method*	(2,5 ~ 25) mg/L	ASTM D3237-22
16.		Xác định hàm lượng Mn Phương pháp F-AAS *Determination of Mn content* *F-AAS method*	(2,5 ~ 40) mg/L	ASTM D3831-22

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
17.	**Xăng** ***gasoline***	Xác định hàm lượng Benzen, Toluen, Etylbenzen, p/m-xylen, o-xylen, các chất thơm C9 và nặng hơn và tổng các chất thơm. Phương pháp GC-FID/TCD *Determination of Benzene, Toluene, Ethylbenzene, p/m-Xylene, o-Xylene, C9 and heavier aromatics, and Total Aromatics* *GC- FID/TCD method*	Benzene: (0,1 ~ 5) % Toluene: (1 ~ 15) % Etylbenzen: (0,5 ~10) % P/m-xylen: (0,5 ~10) % O-xylen: (0,5 ~10) % C9 and heavier aromatics: (5 ~ 30) % Total aromatics: (10 ~ 80) %	ASTM D5580-26
18.		Xác định hàm lượng MTBE, ETBE, TAME, DIPE, rượu tert-Amyl và rượu từ C_1 đến C_4 Phương pháp GC-FID/TCD *Determination of MTBE, ETBE, TAME, DIPE, tertiary-amyl alcohol and C1 to C4 alcohol content* *GC-FID/TCD method*	0,20 % Mỗi chất/ *each substance*	ASTM D4815-22
19.		Xác định hàm lượng các loại Hydrocarbon (aromatics, olefins, saturates) Phương pháp hấp phụ chỉ thị huỳnh quang *Determination of Hydrocarbon types (aromatics, olefins, saturates) content* *Fluorescent indicator adsorption method*	Aromatics: (5 ~ 99) % Olefins: (1 ~ 55) % Saturates: (1 ~ 95) %	ASTM D1319-26
20.		Xác định áp suất hơi Phương pháp mini *Determination of vapor pressure* *Mini method*	(7 ~ 130) kPa	ASTM D5191-22

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
21.	**Xăng** ***Gasoline***	Xác định độ ổn định oxy hóa Phương pháp chu kỳ cảm ứng *Determination of Oxidation stability Induction period method*		ASTM D525-12a (2025)
22.		Xác định trị số Octan nghiên cứu (RON) cho nhiên liệu động cơ đánh lửa *Determination of Research Octane Number of spark-ignition engine fuel*	40 ~ 120	ASTM D2699-26

Chú thích/*Note*:

- ASTM: Hiệp hội Thí nghiệm và Vật liệu Hoa Kỳ/ American Society for Testing and Materials

Trường hợp Công ty TNHH MTV Dầu Khí Hải Linh Hải Phòng cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH MTV Dầu Khí Hải Linh Hải Phòng phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Hai Linh Hai Phong Petroleum One Member Limited Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*